CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 116 /2026/QĐ-CTUBND	*Đồng Nai, ngày 06 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý của thành phố Đồng Nai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 77/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP, Nghị định số 152/2026/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý của thành phố Đồng Nai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý của thành phố Đồng Nai theo quy định tại Nghị định số 77/2025/NĐ-CP quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP, Nghị định số 152/2026/NĐ-CP; cụ thể như sau:

a) Thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản do người có thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý của địa phương ra quyết

định tịch thu theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP;

b) Thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu và đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP trên cơ sở quy định về bàn giao, tiếp nhận, xử lý tài sản tại nội dung khoản 1 Điều 57 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 và khoản 1 Điều 39 Nghị định số 152/2026/NĐ-CP;

c) Thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản đối với tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP;

d) Thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương theo quy định tại khoản 4 Điều 47 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP.

2. Đối với các nội dung không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 77/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP, Nghị định số 152/2026/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố (sau đây gọi chung là các cơ quan, đơn vị cấp thành phố).

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là cấp xã), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản do người có thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý của địa phương ra quyết định tịch thu

1. Các cơ quan, đơn vị cấp thành phố quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản do người có thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị mình ra quyết định tịch thu.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản do mình ra quyết định tịch thu hoặc người có thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý ra quyết định tịch thu.

Điều 4. Thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu và đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan tiếp nhận, xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ bị tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Nghị định số 152/2026/NĐ-CP

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu và đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan tiếp nhận, xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ bị tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Nghị định số 152/2026/NĐ-CP.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu và đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp Sở Tài chính là cơ quan tiếp nhận, xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ bị tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 Nghị định số 152/2026/NĐ-CP

Sở Tài chính quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu và đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp Sở Tài chính là cơ quan tiếp nhận, xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ bị tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 Nghị định số 152/2026/NĐ-CP.

Điều 6. Thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân, phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương

1. Các cơ quan, đơn vị cấp thành phố quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân, quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương mà khi chuyển giao đã xác định cụ thể các cơ quan, đơn vị cấp thành phố hoặc các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của các cơ quan, đơn vị cấp thành phố là chủ thể tiếp nhận, quản lý, sử dụng tài sản.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân, quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương mà khi chuyển giao đã xác định cụ thể Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã là chủ thể tiếp nhận, quản lý, sử dụng tài sản.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 17 tháng 11 năm 2026.

2. Quy định chuyển tiếp

a) Đối với các trường hợp đã được cấp có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân và quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện các trình tự, thủ tục xử lý tài sản theo phương án xử lý tài sản đã được phê duyệt theo quy định pháp luật có liên quan; không thực hiện thủ tục lập, trình phê duyệt lại phương án xử lý tài sản.

b) Đối với các trường hợp đã được cấp có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân nhưng chưa được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản thì phải rà soát, thực hiện trình tự, thủ tục lập, trình phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền quy định tại nội dung Quyết định này.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 8;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Quản lý công sản - Bộ Tài chính (báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- Thường trực UBMTTQVN thành phố;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND thành phố;
- Văn phòng Thành ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- Sở Tư pháp;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Đồng Nai;
- Chánh, các Phó Chánh Văn phòng UBND thành phố;
- Công báo điện tử thành phố;
- Lưu: VT, KTNS (150b).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Hồ Văn Hà